



NHỰA BÌNH MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PVC-U
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 16-05-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Nội thẳng (Plaint socket)					
1	21 D	Cái	12,5	1.500	1.620
2	27 D	Cái	12,5	2.000	2.160
3	34 D	Cái	12,5	2.300	2.484
4	42 D	Cái	10	3.900	4.212
5	48 D	Cái	10	5.000	5.400
6	60 D	Cái	10	19.000	20.520
7	60 M	Cái	6	8.600	9.288
8	75 D	Cái	10	12.100	13.068
9	75 M	Cái	5	11.800	12.744
10	90 D	Cái	10	38.100	41.148
11	90 M	Cái	5	16.000	17.280
12	110 M	Cái	5	20.300	21.924
13	110 D	Cái	12,5	83.100	89.748
14	140 M	Cái	6	74.400	80.352
15	140 D	Cái	10	128.900	139.212
16	160 D	Cái	10	165.400	178.632
17	250 M	Cái	6	390.100	421.308
Nội rút (Reducing socket)					
1	27 x 21 D	Cái	12,5	1.500	1.620
2	34 x 21 D	Cái	12,5	2.100	2.268
3	34 x 27 D	Cái	12,5	2.800	3.024
4	42 x 21 D	Cái	10	3.300	3.564
5	42 x 27 D	Cái	10	3.400	3.672
6	42 x 34 D	Cái	10	3.600	3.888
7	48 x 21 D	Cái	10	4.400	4.752
8	48 x 27 D	Cái	10	4.600	4.968
9	48 x 34 D	Cái	10	4.800	5.184
10	48 x 42 D	Cái	10	4.900	5.292
11	60 x 21 D	Cái	10	6.000	6.480
12	60 x 27 D	Cái	10	7.300	7.884
13	60 x 34 D	Cái	10	9.400	10.152
14	60 x 42 D	Cái	10	8.400	9.072
15	60 x 48 D	Cái	10	9.900	10.692

Ghi chú:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

M.S.D.A.

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Nối rút (Reducing socket)					
16	75 x 27 M	Cái	6	11.000	11.880
17	75 x 34 M	Cái	6	11.500	12.420
18	75 x 42 M	Cái	6	11.500	12.420
19	75 x 48 M	Cái	6	11.500	12.420
20	75 x 60 M	Cái	6	12.100	13.068
21	90 x 27 M	Cái	6	13.700	14.796
22	90 x 34 M	Cái	6	14.500	15.660
23	90 x 42 M	Cái	6	15.900	17.172
24	90 x 48 M	Cái	6	15.900	17.172
25	90 x 60 M	Cái	6	16.400	17.712
26	90 x 75 M	Cái	6	17.900	19.332
27	110 x 27M	Cái	6	23.000	24.840
28	110 x 34 M	Cái	6	25.100	27.108
29	110 x 42 M	Cái	6	24.100	26.028
30	110 x 48 M	Cái	6	24.100	26.028
31	110 x 60 M	Cái	6	25.100	27.108
32	110 x 75 M	Cái	6	25.500	27.540
33	110 x 90 M	Cái	6	26.100	28.188
34	125 x 110 TC	Cái	6	70.000	75.600
35	140 x 90 M	Cái	6	54.400	58.752
36	140 x 110 M	Cái	6	57.500	62.100
37	140x125 M	Cái	6	68.000	73.440
38	160 x 90 M	Cái	6	73.100	78.948
39	160 x 140 TC	Cái	6	131.900	142.452
40	200 x 140	Cái	6	176.500	190.620
41	200 x 160 TC	Cái	6	323.000	348.840
42	250 x 200 M	Cái	6	303.800	328.104
Bạc chuyển bậc (Reduced bush)					
1	140 x 60 M	Cái	6	47.000	50.760
2	140 x 75 M	Cái	6	47.000	50.760
3	140 x 90 M	Cái	6	62.300	67.284
4	140 x 110 M	Cái	6	62.300	67.284
5	160 x 90 M	Cái	6	93.000	100.440
6	160 x 110 M	Cái	6	102.500	110.700
7	200 x 90 M	Cái	6	162.200	175.176
8	200 x 110 M	Cái	6	162.200	175.176
9	200 x 140 M	Cái	6	162.200	175.176

Ghi chú:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

100%
 CỘT
 LỘT
 BÌ
 M
 100%

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)					
1	21 RN 1/2" D	Cái	12,5	1.500	1.620
2	21 RN 1"D	Cái	12,5	2.800	3.024
3	27 RN 1/2" D	Cái	12,5	1.800	1.944
4	27 RN 3/4" D	Cái	12,5	1.900	2.052
5	27 RN 1" D	Cái	12,5	3.000	3.240
6	27 RN 1.1/4"D	Cái	12,5	4.600	4.968
7	34 RN 1/2" D	Cái	12,5	3.200	3.456
8	34 RN 3/4" D	Cái	12,5	3.200	3.456
9	34 RN 1" D	Cái	12,5	3.400	3.672
10	34 RN 1.1/4"D	Cái	12,5	4.600	4.968
11	42 RN 1.1/4"D	Cái	10	4.800	5.184
12	48 RN 1.1/2"D	Cái	10	6.800	7.344
13	60 RN 2" D	Cái	10	10.800	11.664
14	75 RN 2.1/2" D	Cái	10	32.400	34.992
Nối ren trong (Plastic female threaded socket)					
1	21 RT 1/2" D	Cái	12,5	1.500	1.620
2	27 RT 1/2" D	Cái	12,5	1.800	1.944
3	27 RT 3/4" D	Cái	12,5	1.900	2.052
4	34 RT 1/2" D	Cái	12,5	3.100	3.348
5	34 RT 3/4" D	Cái	12,5	3.100	3.348
6	34 RT 1" D	Cái	12,5	3.400	3.672
7	42 RT 1.1/4" D	Cái	10	4.800	5.184
8	48 RT 1.1/2" D	Cái	10	6.800	7.344
9	60 RT 2" D	Cái	10	10.600	11.448
10	75 RT 2.1/2" D	Cái	10	32.300	34.884
Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)					
1	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	12.000	12.960
2	27 RTT 1/2"D	Cái	12,5	14.200	15.336
3	27 RTT 3/4"D	Cái	12,5	15.100	16.308
Bít xả thông tắc (Threaded clean out)					
1	60 RT M	Bộ	6	13.300	14.364
2	90 RT M	Bộ	6	28.000	30.240
3	110 RT M	Bộ	6	37.300	40.284
4	140 RN M	Bộ	6	113.700	122.796
5	160 RT M	Bộ	6	94.600	102.168
6	200 RT M	Bộ	6	332.300	358.884

Ghi chú:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

87
TY
IÀN
HƯ
H
N
NH

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Co 90° (90° Elbow)					
1	21 D	Cái	12,5	1.600	1.728
2	27 D	Cái	12,5	2.600	2.808
3	34 D	Cái	12,5	3.900	4.212
4	42 D	Cái	10	6.400	6.912
5	48 D	Cái	10	10.000	10.800
6	60 D	Cái	10	20.400	22.032
7	60 M	Cái	6	14.300	15.444
8	75 M	Cái	5	25.100	27.108
9	90 M	Cái	5	34.800	37.584
10	90 D	Cái	10	55.900	60.372
11	110 M	Cái	5	55.600	60.048
12	125 M	Cái	6	97.500	105.300
13	140 M	Cái	4	158.500	171.180
14	140 D	Cái	12,5	223.900	241.812
15	160 M	Cái	6	177.400	191.592
16	200 M	Cái	6	386.600	417.528
17	200 D	Cái	10	519.100	560.628
18	225 M	Cái	6	584.100	630.828
19	225 D	Cái	10	998.900	1.078.812
Co 45° (45° elbow)					
1	21 D	Cái	12,5	1.600	1.728
2	27 D	Cái	12,5	2.100	2.268
3	34 D	Cái	12,5	3.300	3.564
4	42 D	Cái	10	4.900	5.292
5	48 D	Cái	10	7.800	8.424
6	60 D	Cái	10	17.800	19.224
7	60 M	Cái	6	12.100	13.068
8	75 D	Cái	12,5	33.600	36.288
9	75 M	Cái	5	20.800	22.464
10	90 M	Cái	5	28.600	30.888
11	90 D	Cái	10	39.800	42.984
12	110 M	Cái	6	49.900	53.892
13	110 D	Cái	8	93.300	100.764
14	125 M	Cái	6	77.300	83.484
15	140 M	Cái	6	93.400	100.872
16	140 D	Cái	12,5	190.000	205.200
17	160 M	Cái	6	155.400	167.832
18	200 M	Cái	6	244.400	263.952

Ghi chú:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Co ren trong (Plastic female threaded elbow)					
1	27 RT 1/2" D	Cái	12,5	3.500	3.780
2	27 RT 3/4" D	Cái	12,5	3.600	3.888
3	34 RT 1/2" D	Cái	12,5	5.800	6.264
4	34 RT 3/4" D	Cái	12,5	6.700	7.236
5	34 RT 1" D	Cái	12,5	7.200	7.776
Co ren trong thau (Brass female threaded elbow)					
1	21 RTT 1/2" D	Cái	12,5	15.200	16.416
2	27 RTT 1/2" D	Cái	12,5	18.200	19.656
3	27 RTT 3/4" D	Cái	12,5	21.600	23.328
4	34 RTT 1/2" D	Cái	12,5	28.600	30.888
5	34 RTT 3/4" D	Cái	12,5	32.400	34.992
Chữ Y - T 45° (Y- Tee 45°)					
1	34 D	Cái	12,5	7.000	7.560
2	48 D	Cái	10	18.100	19.548
3	60 M	Cái	6	24.400	26.352
4	75 M	Cái	8	61.600	66.528
5	90 M	Cái	6	85.300	92.124
6	110 M	Cái	3	104.400	112.752
7	110 M	Cái	6	138.000	149.040
8	140 M	Cái	6	327.500	353.700
9	160 M	Cái	6	418.500	451.980
10	200 M	Cái	6	882.400	952.992
Chữ Y rút (Reducing Y - Tee 45°)					
1	60 x 48 M	Cái	6	16.100	17.388
2	90 x 48 M	Cái	6	35.500	38.340
3	90 x 60 M	Cái	6	44.800	48.384
4	90 x 75 M	Cái	6	55.900	60.372
5	110 x 60 M	Cái	6	61.000	65.880
6	110 x 75 M	Cái	6	77.300	83.484
7	110 x 90 M	Cái	6	82.000	88.560
8	140 x 110 M	Cái	6	186.400	201.312
9	160 x 90 M	Cái	6	195.300	210.924
10	160 x 110 M	Cái	6	341.000	368.280
11	160 x 140 M	Cái	6	486.700	525.636
12	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240
13	200 x 140 M	Cái	6	610.500	659.340
14	200 x 160 M	Cái	6	641.500	692.820

Ghi chú:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau



Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Chữ T (Tee)					
1	21 D	Cái	12,5	2.600	2.808
2	27 D	Cái	12,5	4.400	4.752
3	34 D	Cái	12,5	5.900	6.372
4	42 D	Cái	10	8.400	9.072
5	48 D	Cái	10	12.500	13.500
6	60 D	Cái	10	19.800	21.384
7	60 M	Cái	6	18.900	20.412
8	75 D	Cái	10	50.600	54.648
9	75 M	Cái	5	31.900	34.452
10	90 D	Cái	10	80.000	86.400
11	90 M	Cái	5	46.400	50.112
12	110 D	Cái	10	168.100	181.548
13	110 M	Cái	6	75.100	81.108
14	140 M	Cái	4	161.700	174.636
15	140 D	Cái	12,5	352.400	380.592
16	160 M	Cái	6	243.200	262.656
17	160 D	Cái	10	608.400	657.072
18	200 M	Cái	6	559.900	604.692
19	200 D	Cái	10	921.800	995.544
20	225 M	Cái	6	640.900	692.172
21	225 D	Cái	10	1.784.300	1.927.044
22	250 M	Cái	6	923.000	996.840
Chữ T rút (Reducing tee)					
1	27 x 21 D	Cái	12,5	3.400	3.672
2	34 x 21 D	Cái	12,5	4.400	4.752
3	34 x 27 D	Cái	12,5	4.800	5.184
4	42 x 21 D	Cái	10	5.800	6.264
5	42 x 27 D	Cái	10	6.400	6.912
6	42 x 34 D	Cái	10	7.800	8.424
7	48 x 21 D	Cái	10	9.400	10.152
8	48 x 27 D	Cái	10	9.500	10.260
9	48 x 34 D	Cái	10	10.000	10.800
10	48 x 42 D	Cái	10	12.900	13.932
11	60 x 21 D	Cái	10	11.600	12.528
12	60 x 27 D	Cái	10	13.100	14.148
13	60 x 34 D	Cái	10	14.400	15.552
14	60 x 42 D	Cái	10	19.000	20.520
15	60 x 48 D	Cái	10	19.000	20.520

Ghi chú:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau



Handwritten signature

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Chữ T rút (Reducing tee)					
16	75 x 34 M	Cái	6	21.900	23.652
17	75 x 42 M	Cái	6	23.400	25.272
18	75 x 48 M	Cái	5	26.500	28.620
19	75 x 60 M	Cái	6	29.600	31.968
20	90 x 34 M	Cái	6	36.100	38.988
21	90 x 42 M	Cái	6	29.400	31.752
22	90 x 48 M	Cái	6	35.800	38.664
23	90 x 60 M	Cái	6	43.500	46.980
24	90 x 75 M	Cái	6	45.500	49.140
25	110 x 34 D	Cái	10	74.300	80.244
26	110 x 42 M	Cái	6	45.500	49.140
27	110 x 48 M	Cái	6	47.800	51.624
28	110 x 60 M	Cái	6	52.900	57.132
29	110 x 75 M	Cái	6	55.900	60.372
30	110 x 90 M	Cái	5	66.900	72.252
31	140 x 60 M	Cái	6	109.600	118.368
32	140 x 90 M	Cái	6	131.300	141.804
33	140 x 110 M	Cái	6	161.300	174.204
34	160 x 60 M	Cái	6	159.500	172.260
35	160 x 90 M	Cái	6	180.000	194.400
36	200 x 110 M	Cái	6	359.900	388.692
37	200 x 140 M	Cái	6	448.200	484.056
38	200 x 160 M	Cái	6	445.000	480.600
T ren trong thau (Brass female threaded tee)					
1	21 RTT 1/2" D	Cái	12,5	17.900	19.332
2	27 RTT 1/2" D	Cái	12,5	20.000	21.600
3	27 RTT 3/4" D	Cái	12,5	26.300	28.404
4	34 RTT 1/2" D	Cái	12,5	31.500	34.020
5	34 RTT 3/4" D	Cái	12,5	34.800	37.584
T cong (90° turn lateral tee)					
1	75 M	Cái	6	45.400	49.032
2	90 M	Cái	6	53.800	58.104
3	110 M	Cái	6	89.600	96.768
4	140 M	Cái	6	202.900	219.132
5	140 D	Cái	10	394.100	425.628
6	160 M	Cái	6	394.100	425.628
7	200 M	Cái	6	534.500	577.260

Ghi chú:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

3258
 0NG T
 T THÀ
 NH
 BÌNH
 MIỀN
 QUYNH

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
T cong giảm (Reducing 90° turn lateral tee)					
1	90 x 60 M	Cái	6	49.300	53.244
2	90 x 75 M	Cái	6	50.900	54.972
3	110x60 M	Cái	6	66.500	71.820
4	110x75 M	Cái	6	69.600	75.168
5	110x90 M	Cái	6	72.600	78.408
6	160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940
7	200x110 M	Cái	6	434.100	468.828
8	200x140 M	Cái	6	529.000	571.320
9	200x160 M	Cái	6	530.700	573.156
Con thô (S - trap)					
1	60 M	Bộ	6	72.600	78.408
2	75 M	Bộ	6	126.800	136.944
3	90 M	Bộ	6	161.100	173.988
4	110 M	Bộ	6	178.900	193.212
Bích nối đơn (Single flange)					
1	75 D	Bộ	10	140.900	152.172
2	90 D	Bộ	10	140.500	151.740
3	110 D	Bộ	10	198.400	214.272
4	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368
Đầu nối thông sàn (Floor to floor connector)					
1	90 M	Cái	6	27.600	29.808
2	110 M	Cái	6	33.900	36.612
Nắp khóa (End cap)					
1	75 M	Cái	5	12.300	13.284
2	90 M	Cái	5	13.300	14.364
3	110 M	Cái	5	27.600	29.808
4	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196
5	140 M	Cái	6	51.900	56.052
6	140 D	Cái	10	96.800	104.544
7	160 M	Cái	6	77.200	83.376
8	200 M	Cái	6	177.800	192.024
Khớp nối sống (Barrel union)					
1	27 D	Bộ	12,5	16.800	18.144
Van (Valve)					
1	27 D	Cái	12,5	27.000	29.160

Ghi chú:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

24
 NH
 I VI
 INF
 IAC
 T. HU

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Keo dán (Solvent cement)					
1	25gr	Tuýp		6.600	7.128
2	50gr	Tuýp		11.200	12.096
3	100gr	Tuýp		20.600	22.248
4	200gr	Lon		53.100	57.348
5	500gr	Lon		96.500	104.220
6	1kg	Lon		180.300	194.724
Joint cao su ống PVC-U (Rubber seals)					
1	90 (m)	Cái		17.000	18.360
2	110	Cái		22.700	24.516
3	125	Cái		24.800	26.784
4	140	Cái		30.400	32.832
5	160	Cái		36.300	39.204
6	180	Cái		47.200	50.976
7	200	Cái		57.600	62.208
8	225	Cái		66.700	72.036
9	250	Cái		88.600	95.688
10	280	Cái		113.000	122.040
11	315	Cái		131.200	141.696
12	355	Cái		175.600	189.648
13	400	Cái		248.300	268.164
14	450	Cái		333.600	360.288
15	500	Cái		436.400	471.312
16	560	Cái		558.700	603.396
17	630	Cái		710.200	767.016



CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn

NHỰA BÌNH MINH®

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PVC-U

ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 16-05-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)*

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Van (Valve)					
1	21 D	Cái	12	22.300	24.084
2	34 D	Cái	12	44.200	47.736
3	42 D	Cái	12	64.900	70.092
4	49 D	Cái	12	97.300	105.084
Khớp nối sổng (Barrel union)					
1	21 D	Bộ	15	11.600	12.528
2	34 D	Bộ	15	22.900	24.732
3	42 D	Bộ	15	28.100	30.348
4	49 D	Bộ	12	47.000	50.760
5	60 D	Bộ	12	68.100	73.548
Nắp khóa (End cap)					
1	21 D	Cái	15	2.100	2.268
2	27 D	Cái	15	2.300	2.484
3	34 D	Cái	15	4.300	4.644
4	42 D	Cái	15	5.500	5.940
5	49 D	Cái	12	8.400	9.072
6	60 D	Cái	12	14.100	15.228
Nắp khoá ren ngoài (Plastic male threaded end cap)					
1	21 D	Cái	15	1.400	1.512
2	27 D	Cái	15	2.100	2.268
3	34 D	Cái	15	2.300	2.484
Nắp khoá ren trong (Plastic female threaded end cap)					
1	21 D	Cái	15	1.200	1.296
2	27 D	Cái	15	2.300	2.484
3	34 D	Cái	15	4.300	4.644
Chữ Y - T 45° (Y- Tee 45°)					
1	42 M	Cái	6	10.800	11.664



Ghi chú:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Co ren ngoài (Plastic male threaded elbow)					
1	21 RN 1/2" D	Cái	15	5.100	5.508
2	27 RN 3/4" D	Cái	15	6.600	7.128
3	34 RN 1" D	Cái	15	11.500	12.420
4	42 RN 1.1/4" D	Cái	15	22.300	24.084
5	49 RN 1.1/2" D	Cái	12	29.800	32.184
6	21 RN 3/4" D	Cái	15	5.800	6.264
7	27 RN 1/2" D	Cái	15	6.600	7.128
8	27 RN 1" D	Cái	15	9.700	10.476
9	34 RN 1/2" D	Cái	15	7.000	7.560
10	34 RN 3/4" D	Cái	15	8.600	9.288
Co ren ngoài thau (Brass male threaded elbow)					
1	21 RNT 1/2" D	Cái	15	22.500	24.300
2	27 RNT 3/4" D	Cái	12	37.600	40.608
3	27 RNT 1/2" D	Cái	15	34.700	37.476
Co ren trong (Plastic female threaded elbow)					
1	21 RT 1/2" D	Cái	15	4.000	4.320
Co ren trong thau (Brass female threaded elbow)					
1	21 RTT 3/4" D	Cái	15	21.300	23.004
Nối rút có ren (Threaded reducer)					
1	21 RN 3/4" D	Cái	15	2.400	2.592
2	27 RN 1.1/2" D	Cái	15	7.200	7.776
3	34 RN 1.1/2" D	Cái	15	7.800	8.424
4	21 RT 3/4" D	Cái	15	3.500	3.780
Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)					
1	27 RNT 1/2" D	Cái	15	16.900	18.252
Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)					
1	21 RNT 1/2" D	Cái	15	24.700	26.676
2	27 RNT 3/4" D	Cái	15	27.600	29.808
T ren trong thau (Brass female threaded tee)					
1	21 RTT 3/4" D	Cái	15	20.700	22.356
T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)					
1	21 RNT 1/2" D	Cái	15	22.500	24.300
2	27 RNT 3/4" D	Cái	12	35.000	37.800
3	27 RNT 1/2" D	Cái	15	35.900	38.772
T ren ngoài (Male threaded tee)					
1	21 RN 1/2" D	Cái	15	6.600	7.128
T giảm có ren (Threaded reducing tee)					
1	27 RN 1/2" D	Cái	15	8.600	9.288
2	27 RT 1/2" D	Cái	15	7.800	8.424



Ghi chú:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau